

Số: 2381 /BVCTCH-TTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

V/v yêu cầu báo giá hóa chất và vật tư xét nghiệm

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Chấn thương Chính hình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm năm 2025 thuộc dự toán mua sắm thường xuyên với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Trương Thanh Bình Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư - Trang thiết bị y tế

Điện thoại: 028-38 366 991; 090 9827291 Email: ttbinh.bvctch@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh,

Đồng thời, Nhận qua email: ttbinh.bvctch@gmail.com, quochungxn@gmail.com, vo_phuchoang@yahoo.com (gồm: file scan + file excel/word báo giá + file scan các tài liệu liên quan)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 30 phút ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến trước 11 giờ 00 phút ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệm theo Bảng mô tả tính năng, cấu hình kỹ thuật đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp; yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

2.1. Địa điểm cung cấp:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2. Yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

- Hàng hóa còn nguyên vẹn, không bị hư hao trong quá trình vận chuyển.
- Có hướng dẫn bảo quản sản phẩm.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng theo từng đợt đặt hàng của Chủ đầu tư. Thời gian giao hàng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông tin đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt đặt hàng trong vòng **90** ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hóa đơn tài chính.

5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu thực hiện báo giá và điền thông tin kỹ thuật sản phẩm theo đúng Mẫu báo giá và bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm đính kèm.

(Đính kèm theo Bảng mô tả tính năng, cấu hình kỹ thuật, Mẫu báo giá và Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm).

Trân trọng./.

tlbctn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Web BV Chấn thương Chỉnh hình;
- Lưu: VT, TTB (03).



Châu Văn Đỉnh



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG MÔ TẢ
TÍNH NĂNG, CẤU HÌNH KỸ THUẬT
(Kèm theo công văn số **2381** /BVCTCH-TTB ngày **27** tháng **11** năm 2024)

Stt theo lô	Stt hàng hóa	Tên thiết bị y tế (Thiết bị, hóa chất, vật tư, IVD)	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lô 1		Dịch vụ xét nghiệm huyết học: đo tốc độ máu lắng bằng máy tự động hoàn toàn phương pháp Westergren không pha loãng, sử dụng trực tiếp ống máu EDTA. Số lượng: 01 máy			
	1	Thẻ thông minh đo tốc độ máu lắng cho kết quả 1 giờ và 2 giờ	Thẻ	16	Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng. - Công dụng: cung cấp số lượng xét nghiệm trên máy xét nghiệm máu lắng tự động. - Thành phần: thẻ thông minh
	2	Hóa chất nội kiểm máu lắng	Hộp	12	Bộ nội kiểm xét nghiệm máu lắng. - Dùng để nội kiểm máy xét nghiệm máu lắng. - Gồm 2 ống cho 2 ngưỡng giá trị bình thường và cao. - Thành phần gồm hồng cầu đông vật trong dung dịch giống huyết tương.
Lô 2		Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Phân tích khí máu Số lượng: 01 máy			
	3	Mô-đun thuốc thử khí máu	Hộp	12	Mô-đun thuốc thử được chỉ định để xác định định lượng pH (hoạt động ion hydro), PCO2 (carbon dioxide áp suất một phần) và PO2 (oxy áp suất một phần) trên các mẫu máu toàn phần
	4	Hóa chất nội kiểm khí máu	Hộp	44	- Để theo dõi hiệu suất của máy phân tích khí máu - Gồm 3 ống cho 3 ngưỡng giá trị thấp, bình thường và cao.
	5	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm khí máu	Hộp	4	Bộ hóa chất rửa sử dụng trong chẩn đoán in-vitro cho xét nghiệm phân tích khí máu
Lô 3		Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Tổng phân tích nước tiểu trên máy bán tự động Số lượng: 01 máy			

	6	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu bán tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, keton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, tỷ trọng	Hộp	6	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu và dành cho đo lường mang tính trực quan gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH và tỉ trọng Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn
Lô 4		Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Đo HbA1c sử dụng công nghệ sắc ký lỏng cao áp theo phương pháp trao đổi ion Số lượng: 01 máy			
	7	Cột sắc ký trao đổi ion	Cột	4	Được sử dụng trong chẩn đoán in vitro, dùng để đo lượng HbA1c trong mẫu máu
	8	Màng lọc	Gói	4	Bộ lọc
	9	Dung môi ly giải số 1	Hộp	30	Dung dịch đệm mức 1 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp
	10	Dung môi ly giải số 2	Hộp	20	Dung dịch đệm mức 2 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp
	11	Dung môi ly giải số 3	Hộp	20	Dung dịch đệm mức 3 được thiết kế dựa trên nguyên lý sắc ký lỏng cao áp
	12	Dung dịch rửa và ly giải	chai	20	Dung dịch rửa
	13	Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c	Hộp	4	Hóa chất kiểm chuẩn
	14	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	Hộp	4	Hóa chất chuẩn máy
Lô 5		Sinh phẩm			
	15	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO thẻ/ 2 test	Thẻ	10.000	Thành phần: - Ô Anti A (dòng A0003) , Ô Anti B (dòng B005) - Độ nhạy: Anti A: 100%, Anti B: 100%. Độ đặc hiệu: Anti A: 100%, Anti B: 100% - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ. - Bảo quản: 2 - 37°C
Lô 6		Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm			
	16	Hóa chất nội kiểm huyết học	Hộp	13	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 45 thông số đo 5 thành phần bạch cầu. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8°C hoặc tương đương.
	17	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức bình thường	Hộp	4	Dạng đông khô để bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
	18	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức bất thường	Hộp	4	Dạng đông khô để bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Đáp ứng 67 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.

19	Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức bình thường	Lọ	24	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng ít nhất 10 thông số tổng phân tích nước tiểu gồm: Glu, Uro, Bil, Blood, Pro, Ketone, Leu, Nit, pH, ti trọng. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.
20	Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức bất thường	Lọ	24	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng ít nhất 10 thông số tổng phân tích nước tiểu gồm: Glu, Uro, Bil, Blood, Pro, Ketone, Leu, Nit, pH, ti trọng. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.
21	Hóa chất nội kiểm đông máu mức 1	Hộp	15	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 15 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương
22	Hóa chất nội kiểm đông máu mức 2	Hộp	15	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 15 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương
23	Hóa chất nội kiểm tốc độ máu lắng	Bộ	5	- Đáp ứng thông số ESR - Độ bền trên 180 ngày khi chưa mở nắp, 30 ngày sau khi mở nắp. Bảo quản 2-8°C hoặc tương đương
24	Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 1	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.
25	Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 2	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.
26	Hóa chất nội kiểm Ethanol mức 3	Hộp	4	Dạng lỏng dùng ngay, bảo quản 2-8°C. Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày ở 2 - 8 độ C hoặc tương đương.
27	Hóa chất nội kiểm HbA1c	Hộp	10	Dạng đông khô, bảo quản 2-8°C. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng 2 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày 2-8°C hoặc tương đương
28	Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2	Hộp	20	Dạng lỏng dùng ngay dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8°C. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 25 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.
29	Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3	Hộp	20	Dạng lỏng dùng ngay dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8°C. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng trên 25 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8°C hoặc tương đương.

30	Hóa chất ngoại kiểm huyết học	Hộp	6	<p>Chương trình ngoại kiểm Huyết học. Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người, bảo quản nhiệt độ 2-8°C Đáp ứng trên 10 thông số công thức máu hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.</p>
31	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Hộp	3	<p>Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa. Đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường quy, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.</p>
32	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch	Hộp	3	<p>Chương trình ngoại kiểm miễn dịch. Đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thông số PTH, 1-25-(OH)₂- Vitamin D hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.</p>
33	Hóa chất ngoại kiểm niệu	Hộp	3	<p>Chương trình ngoại kiểm Niệu. Đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Tần suất phân tích: 2 tháng/lần Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Thành phần: 100% nước tiểu người.</p>
34	Hóa chất ngoại kiểm tốc độ máu lắng	Hộp	6	<p>Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Tần suất phân tích: 2 mẫu/quý Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.</p>
35	Hóa chất ngoại kiểm đông máu	Hộp	3	<p>Chương trình ngoại kiểm Đông máu. Đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.</p>
36	Hóa chất ngoại kiểm Ethanol	Hộp	3	<p>Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol. 2 thông số Ammonia và Ethanol hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm.</p>

	37	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HbA1c Đáp ứng 2 thông số: HbA1c và Total Haemoglobin Tần suất phân tích: hàng tháng Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.
	38	Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu. Đáp ứng trên 25 thông số hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm.
	39	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng trên 10 thông số hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 7 hàng năm.
	40	Hóa chất ngoại kiểm khí máu	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Khí máu. Đáp ứng trên 10 thông số bao gồm cả thông số Bicarbonate và CO2 (total) hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.
	41	Hóa chất ngoại kiểm tim mạch	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch. Đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch, bao gồm cả thông số CK-MB activity và CK-MB mass hoặc tương đương. Tần suất phân tích: hàng tháng Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.
Lô 7		Dịch vụ xét nghiệm định nhóm máu và phản ứng hòa hợp trong truyền máu trên máy tự động Số lượng: 01 máy			
	42	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	Card	17.280	- Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính - Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human Globulin) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng. - Bảo quản 4 - 25 độ C.

43	Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	Card	20.736	- Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Bảo quản 4 - 25 độ C.
44	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	Card	240	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C.
45	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Chai	76	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. - Bảo quản: 2 - 8 độ C.
46	Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	Card	240	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C.
47	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.
48	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti B	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.
49	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên A,B trên bề mặt hồng cầu	Lọ	6	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C.
50	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người	Lọ	24	- Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3X61 + NaTH119) - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C.
51	Dung dịch khử trùng kim hút	Chai	21	- 0.1 mol/l Sodium Hydroxide Solution (N/10) - Dung dịch dùng khử trùng kim hút - Thành phần: Sodium hydroxide (0~1%); Nước (> 99%)
52	Khay pha loãng	Khay	606	- Khay 96 giếng dùng pha loãng hồng cầu - Kích thước: 121,9mm x 84,8mm x 30,1mm
53	Kim hút mẫu	Chiếc	2	Chiều dài 160 mm Đường kính ngoài kim 1,81 mm Đường kính trong 1,45 mm Chất liệu thép không rỉ, được phủ teflon để hạn chế nhiễm khuẩn, nhiễm chéo

Lô 8	Dịch vụ xét nghiệm nhóm máu: Định nhóm máu ABO/Rh(D) bằng máy tự động tương thích với hệ thống Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 3 buồng ủ độc lập có khả năng tự động thay đổi cấu hình nhiệt độ tùy thuộc xét nghiệm được chỉ định. ≥ 2 buồng ly tâm độc lập. Linh động hoán đổi vị trí nạp mẫu và thuốc thử. Số lượng: 01 máy			
54	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	25	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên trong kim và rửa hệ thống máy phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Dung dịch muối đậm đặc, chất màu, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: $\leq 1,5$ lít
55	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	50	Dung dịch rửa sử dụng để rửa bên ngoài kim hút cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Dung dịch tẩy rửa đậm đặc, chất màu, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: $\leq 1,5$ lít
56	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Hộp	339	Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu để xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Giếng Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1), giếng Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2), giếng Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201), giếng control Bảo quản: 2-25 độ C, Đóng gói: 50 card/ hộp
57	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Hộp	170	Dung dịch pha loãng hồng cầu dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần tối thiểu: Glycin, glucose. Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: tối đa 200ml
58	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Hộp	215	Gelcard nước muối dùng để xét nghiệm định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu, phản ứng chéo, sàng lọc kháng thể bất thường và tự chứng bệnh nhân trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: Vi hạt trong môi trường đệm, chất bảo quản Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp

59	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	Hộp	12	<p>Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định nhóm máu có tính năng xác định kháng nguyên nhóm máu hệ ABO, hệ Rh và hệ K, xác định kháng thể tương ứng của hệ nhóm máu ABO, phát hiện kháng thể bất thường bằng kỹ thuật enzyme và kỹ thuật kháng globulin và xét nghiệm hòa hợp nhóm máu hệ ABO trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần tối thiểu chứa hồng cầu người trong dung dịch đệm đẳng trương, chất bảo quản, cloramphenicol, kháng thể.</p> <p>Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: ≤ 24ml</p>
60	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Hộp	5	<p>Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu để xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng</p> <p>Thành phần: Giếng Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Giếng Anti-DVI- (kháng thể IgM nguồn gốc từ người, dòng P3x61) Giếng CDE (IgM, người, clone: P3x61, P3x25513 G8 và P3x234). Giếng Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). 2 Giếng N (dung dịch đệm không có kháng thể)</p> <p>Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp</p>
61	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Hộp	10	<p>Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu để xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng</p> <p>Thành phần: Giếng Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Anti-D (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ người, dòng P3x290, P3x35, P3x61 và P3x21223 B10). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI). Giếng Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). 2 Giếng N (dung dịch đệm không có kháng thể)</p> <p>Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp</p>
62	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Hộp	30	<p>Gelcard coombs dùng để xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, xét nghiệm hòa hợp, tự chứng bệnh nhân, coombs trực tiếp, coombs gián tiếp trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng.</p> <p>Thành phần: Vi hạt trong môi trường AHG chứa kháng thể đa dòng.</p> <p>Bảo quản: 2-25 độ C Đóng gói: 50 card/ hộp</p>

	63	Hồng cầu mẫu	Hộp	12	Hồng cầu mẫu A1 và B dùng để định nhóm máu ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa 0.8% hồng cầu người nhóm máu A1/B, chất bảo quản, cloramphenicol Bảo quản: 2-8 độ C
	64	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hộp	12	Hồng cầu mẫu sử dụng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ $\leq 0,8\%$. Bảo quản: 2-8 độ C Đóng gói: ≥ 30 ml/ hộp
Lô 9		Dịch vụ xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi: - Kỹ thuật: kỹ thuật tán xạ phân cực đa góc (MAPSSTM), tập trung dòng chảy (Flow cytometry) - Thông số ≥ 32 thông số - Công suất ≥ 84 mẫu/ giờ Số lượng: 01 máy			
	65	Hóa chất được sử dụng cùng với phần mềm xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy xét nghiệm huyết học	Hộp	2	Hóa chất được sử dụng cùng với phần mềm xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu lưới cho mẫu máu toàn phần. Thành phần: Xanh methylene mới, Potassium oxalate, monohydrate, Sodium phosphate, dibasic, Potassium phosphate,
	66	Dung dịch ly giải hồng cầu, dùng cho xét nghiệm đo nồng độ Hemoglobin trong máu toàn phần	Thùng	30	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần gồm: Quaternary Ammonium Salt, Hydroxylamine Salt.
	67	Hóa chất ổn định bạch cầu và ly giải hồng cầu cho xét nghiệm đếm tế bào bạch cầu	Thùng	123	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần gồm : Buffer, Aromatic Oxy-Alcohol, Polyoxyethylene Ether.
	68	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm đếm hồng cầu, tiểu cầu	Thùng	182	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic, Potassium Phosphate, Monobasic, Disodium EDTA, Dihydrate, Sodium Chloride, Potassium Chloride.
	69	Hóa chất kiểm chứng huyết học	Hộp	12	Hóa chất chứng cho thực hiện QC huyết học Máu toàn phần. Thành phần gồm: các nguyên vật liệu ổn định, dùng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của các kết quả huyết đồ, phân biệt WBC và hồng cầu lưới; mẫu chứng được sử dụng và phân tích như mẫu bệnh phẩm

	70	Mẫu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Hộp	2	Mẫu chuẩn dạng máu toàn phần dùng để hiệu chuẩn hệ thống máy huyết học. Có thể chứa bất kỳ hoặc tất cả: tế bào hồng cầu người hoặc tế bào hồng cầu của loài hữu nhũ có thêm chất ổn định, tế bào bạch cầu người, loài hữu nhũ hoặc được tái tạo, và tiểu cầu.
	71	Chất vệ sinh đặc biệt sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học	Hộp	10	Chất vệ sinh đặc biệt sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, được điều chế chuyên biệt, sử dụng để loại protein tích tụ và các mảnh trong khe đếm, dòng chảy tế bào, và các ống tương ứng trong máy. Thành phần: Subtilisin, Polyoxethylene Ether
Lô 10		Dịch vụ xét nghiệm huyết học: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trên máy huyết học tự động > 30 thông số tiêu chuẩn, > 7 thông số phân tích dịch cơ thể Số lượng: 01 máy			
	72	Dung dịch pha loãng	Thùng	161	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%
	73	Hóa chất ly giải hồng cầu	Hộp	34	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate
	74	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Hộp	32	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%
	75	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Hộp	34	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%
	76	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Hộp	15	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%

	77	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Hộp	34	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%
	78	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Hộp	29	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%
	79	Chất chuẩn huyết học mức 1	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người
	80	Chất chuẩn huyết học mức 2	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người
	81	Chất chuẩn huyết học mức 3	Lọ	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người
Lô 11		Dịch vụ xét nghiệm huyết học: đông máu tự động hoàn toàn với hệ thống phân tích đa bước sóng, phương pháp phân tích ánh sáng: xét nghiệm đông máu, soi màu, miễn dịch, ngưng tập Số lượng: 01 máy			
	82	Hoá chất xét nghiệm PT	Hộp	117	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Khoảng đo: - PT giây: 5 - 170 giây - INR: 0.8 - 6.0 hoặc tùy thuộc vào đường hiệu chuẩn



	83	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động	Hộp	8	Chất tẩy rửa được sử dụng để vệ sinh các kim hút trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động, đóng gói dạng lỏng Thành phần Sodium hypochlorite $\geq 1.0\%$ (nồng độ chlorine hoạt tính) Sau khi mở nắp, độ ổn định ≥ 3 tháng ở $2 - 35$ độ C
	84	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	117	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở $+2$ tới $+15$ °C (đóng nắp lọ) Khoảng phân tích: 8 - 170 giây
	85	Dung dịch Calcium Chloride	Hộp	14	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở $+2$ tới $+25$ °C
	86	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	14	- Sử dụng để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: + ≥ 5 ngày khi bảo quản ở $+2$ tới $+8$ °C (đóng nắp lọ) + > 8 giờ khi bảo quản ở $+15$ tới $+25$ °C (đóng nắp lọ)
	87	Dung dịch đệm pha loãng mẫu	Hộp	2	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium barbital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở $+2$ tới 8 °C (nắp đóng)
	88	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động có tính acid	Hộp	12	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl $< 1\%$, chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.5% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35 °C
	89	Cóng phản ứng	Thùng	26	- Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cóng sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Lưu trữ ở nhiệt độ phòng.
Lô 12		Dịch vụ xét nghiệm huyết học: Hệ thống đông máu chuyên sâu tổng thể với cơ chế từ và quang song song tự động hoàn toàn, đáp ứng kỹ thuật cho các xét nghiệm xác định điểm đông, soi màu, miễn dịch. Số lượng: 01 máy			
	90	Hóa chất xét nghiệm PT	Hộp	23	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.

	91	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hộp	64	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.
	92	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	2	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.
	93	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Hộp	7	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.
	94	Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Thùng	12	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong
	95	Thanh khuấy từ đỏ	Gói	5	dùng cho xét nghiệm APTT theo cơ chế từ
	96	Thanh khuấy từ trắng	Gói	5	dùng cho xét nghiệm PT theo cơ chế từ
	97	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Thùng	28	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.
	98	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	32	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %
	99	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Hộp	2	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.
	100	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hộp	8	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh
	101	Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm thường quy và một số xét nghiệm đặc biệt	Hộp	12	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin
	102	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Hộp	6	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.
Lô 13		Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Phân tích trên máy tự động buồng ủ dầu bằng phương pháp đo quang (so màu, đo miễn dịch độ đục), phương pháp đo điện giải gián tiếp (ISE), phân tích đồng thời các thông số Na+, K+, Cl- Số lượng: 01 máy			

103	Định lượng Glucose	Hộp	8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic UV sử dụng hexokinase. Dải đo: lên đến 30 mmol/L.
104	Định lượng Urea	Hộp	7	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: "Urease – GLDH": enzymatic UV. Dải đo: lên đến 50 mmol/L.
105	Định lượng Creatinine	Hộp	8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé. Phương pháp: Động học, không khử protein, theo phương pháp Jaffé. Dải đo: lên đến 14 mg/dL.
106	Đo hoạt độ ASAT (GOT)	Hộp	11	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L.
107	Đo hoạt độ ALAT (GPT)	Hộp	11	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC. Dải đo: lên đến 600 U/L.
108	Đo hoạt độ Gamma-GT	Hộp	2	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang động học, theo Szasz/Persijn, được chuẩn hóa theo IFCC. Dải đo: lên đến 1200 U/L
109	Định lượng Triglycerides	Hộp	6	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: So màu enzymatic sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO). Dải đo: lên đến 12 mmol/L
110	Định lượng Cholesterol	Hộp	6	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: "CHOD-PAP": xét nghiệm đo quang enzymatic. Dải đo: lên đến 19.4 mmol/L
111	Định lượng LDL-C	Hộp	2	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin Phương pháp đồng nhất để đo HDL-cholesterol mà không cần bước ly tâm. Dải đo: lên tới 500 mg/dL
112	Định lượng HDL-C	Hộp	1	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-c trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng heparin Phương pháp đồng nhất không có bước ly tâm để đo trực tiếp LDL-cholesterol. Dải đo: lên tới 200 mg/dL
113	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hộp	2	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Dải đo: lên đến 513 μ mol/L.

114	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA). Dải đo: lên đến 10 mg/dL.
115	Định lượng Protein	Hộp	12	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang theo phương pháp biuret. Dải đo: lên đến 14 g/dL.
116	Định lượng Albumin	Hộp	8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo quang sử dụng bromocresol green. Dải đo: lên đến 6 g/dL.
117	Định lượng Calcium	Hộp	8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Đo quang, điểm cuối với Phosphonazo III. Dải đo: lên đến 6.2 mmol/L.
118	Định lượng Uric Acid	Hộp	12	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfo-propyl)-m-toluidin). Dải đo: lên đến 1200 μ mol/L.
119	Đo hoạt độ CK-MB	Hộp	2	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo DGKC và IFCC cho CK với sự ức chế các isoenzyme CK-M bởi kháng thể đơn dòng. Dải đo: lên đến 1920 U/L.
120	Đo hoạt độ Creatinkinase (CK)	Hộp	1	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinkinase (CK) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC và DGKC. Dải đo: lên đến 1200 U/L.
121	Định lượng ASO	Hộp	8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng antistreptolysin O (ASO) trong huyết thanh. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục, phủ vi hạt. Dải đo: lên đến 800 IU/mL.
122	Định lượng CRP	Hộp	8	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục. Dải đo: lên đến 250 mg/L.
123	Định lượng RF	Hộp	14	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid factor (RF) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục. Dải đo: 10 - 500 IU/mL.
124	Định lượng HbA1c - 1	Hộp	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu. Phương pháp: Enzymatic. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c.
125	Định lượng HbA1c - 2	Hộp	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu. Phương pháp: Enzymatic. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c.
126	Dung dịch ly giải cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	1	Dung dịch ly giải cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu.
127	Chất kiểm soát cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	11	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro HbA1c
128	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng HbA1c

129	Bộ chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro dùng định lượng Antistreptolysin O (ASO)	Hộp	11	Bộ chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro dùng định lượng Antistreptolysin O (ASO)
130	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng protein phản ứng C (CRP)
131	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF)	Hộp	11	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF)
132	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 1)	Hộp	22	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 1)
133	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 2)	Hộp	22	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 2)
134	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng hoạt độ CK-MB	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng hoạt độ CK-MB
135	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau
136	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2
137	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	Hộp	6	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau
138	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	Hộp	6	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau
139	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro các chất béo (lipids) (mức 1)	Hộp	12	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro các chất béo (lipids) (mức 1)
140	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro các chất béo (lipids) (mức 2)	Hộp	12	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro các chất béo (lipids) (mức 2)
141	Dung dịch đệm ISE	Hộp	32	Formaldehyde < 0.1%, Phosphoric acid < 0.1%, Triethanolamine < 2.0%
142	Dung dịch rửa bộ điện giải	Hộp	1	Sodium hypochlorite < 6.0%
143	Bộ chất chuẩn cho các xét nghiệm điện giải	Hộp	3	Chất chuẩn ISE mức cao và mức thấp để định lượng nồng độ Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻
144	Điện cực Natri	Bộ	1	Crown ether (Màng ether vòng hoa).
145	Điện cực Kali	Bộ	1	Crown ether (Màng ether vòng hoa).
146	Điện cực Cl	Bộ	1	Molecular-oriented membrane (Màng định hướng phân tử MO)
147	Điện cực tham chiếu Ref	Bộ	1	Điện cực tiếp xúc dạng lỏng Ag/AgCl
148	Chất chuẩn INTERNAL STANDARD	Hộp	18	Formaldehyde < 0.1%, Na ⁺ 65.0 mmol/L, K ⁺ 1.75 mmol/L, Cl ⁻ 42.5 mmol/L
149	Dung dịch rửa (tính axit)	Hộp	4	Oxalic acid 1-10%, Methanol 1-5%, Glycolic acid 10-20%, H ₂ O 65-88%
150	Dung dịch rửa hàng ngày	Hộp	2	Sodium Hydroxide 2%
151	Dung dịch rửa hàng tuần	Hộp	1	Sodium hypochlorite ≤5%, Anion surfactant ≤10%, Non-ion anion surfactant ≤5%, Potassium hydroxide <5%

	152	Dung dịch rửa (tính kiềm)	Hộp	1	Sodium Hydroxide <5.0%
	153	Dung dịch đo cuvette blank	Hộp	150	Surfactant <5.0%, Thiazoline <1.0%
	154	Dung dịch rửa cuvette	Hộp	300	Sodium Hydroxide 4.0%, Polyoxyethylene octylphenyl ether <0.9%, Amphoteric surfactant <0.9%
	155	Dung dịch làm mát đèn halogen	Hộp	2	Propylene glycol <10%, Anti-rust solution <0.01%, Chất bảo quản <0.05%
	156	Dầu ủ cuvette	Thùng	11	Dầu ủ cuvette
Lô 14		<p>Dịch vụ xét nghiệm sinh hóa: Máy sinh hóa tự động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ > 800 xét nghiệm/giờ (chỉ tính riêng xét nghiệm sinh hóa) và ≥ 1200 xét nghiệm/giờ (bao gồm cả xét nghiệm điện giải) - Máy hệ mở dùng được nhiều loại hoá chất xét nghiệm sinh hóa, không phụ thuộc vào hóa chất của hãng cung cấp máy - Cuvette làm bằng thuỷ tinh cứng có quang lộ ≤ 6mm; độ bền cao, không yêu cầu thay thế định kỳ - Hệ thống ủ cuvette: ủ nước cách ly - Số lượng: 01 máy 			
	157	Định lượng Mg	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L. Nước tiểu: 0,2–9,25 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 14 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 6 test.
	158	Định lượng Triglycerid	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Dải đo 10–1000 mg/dL. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 12 test
	159	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Bromocresol green hoặc tương đương. Dải đo: 15–60 g/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 21 test.
	160	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Dải đo 3–500 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 13 test
	161	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hộp	14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Dải đo 3–1000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 19 test
	162	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Dải đo: 0–171 μmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 21 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 19 test
	163	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Dải đo: 0–513 μmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 19 test.
	164	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Dải đo: 0,5–18 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 40 test

165	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Dải đo: 5–1200 U/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 8 test
166	Định lượng Glucose	Hộp	14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Dải đo: Huyết thanh, huyết tương, haemolysate và CSF: 0,6–45 mmol/L. Nước tiểu: 0–45 mmol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 16 test
167	Định lượng Protein toàn phần	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Dải đo: 30–120 g/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 15 test.
168	Định lượng Creatinin	Hộp	16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 5–2200 μ mol/L. Nước tiểu: 88–35360 μ mol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 7 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 9 test
169	Định lượng Ure	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0,8–50 mmol/L. Nước tiểu: 10–750 mmol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 11 test
170	Định lượng Calci toàn phần	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 1–5 mmol/L ; Nước tiểu: 0–10 mmol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 45 test.
171	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Dải đo: 0,26–10,3 mmol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 5 test.
172	Định lượng Acid Uric	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 89–1785 μ mol/L. Nước tiểu: 119–23800 μ mol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 14 test.
173	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Dải đo: 0,05–4,65 mmol/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 5 test
174	Định lượng HbA1c	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. Dải đo: 20–140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4–15% HbA1c (NGSP). Số test tối thiểu/1 mL: 2 test
175	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	2	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid hoặc tương đương
176	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Dải đo: 10–120 IU/mL. Sau khi mở, ổn định \geq 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 7 test.
177	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hộp	9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO. Dải đo: 100–1000 IU/mL. Sau khi mở, ổn định \geq 60 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 5 test.
178	Định lượng CRP	Hộp	24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. Dải đo: 5–300 mg/L. Sau khi mở, ổn định \geq 90 ngày. Số test tối thiểu/1ml: 10 test.
179	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hộp	6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Dải đo 10–2000 U/L. Sau khi mở, ổn định \geq 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 7 test
180	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	49	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Sau khi mở, ổn định trong \geq 1 tháng ở -20 độ C

181	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hộp	5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở 2-8°C.
182	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở 2-8°C.;
183	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Lọ	30	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol. Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở 2-8°C.
184	Định lượng Protein	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. Kèm chất hiệu chuẩn. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml: 6 test
185	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. Dải đo: 10-2.000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1ml: 7 test.
186	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	24	Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C ;
187	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	24	Chất kiểm chứng mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C
188	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Lọ	12	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 5 ngày ở 2-8 độ C;
189	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hộp	12	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Globulin miễn dịch G; Transferrin; Globulin miễn dịch A; Protein phản ứng C; Globulin miễn dịch M; Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3; Ferritin; Bỏ thể 4 hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày ở 2-8 độ C.;
190	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF với các nồng độ khác nhau hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 3 tháng ở 2-8°C.
191	Dung dịch đệm ISE	Hộp	12	Dung dịch đệm được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Triethanolamine hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định trong ≥ 2 tháng ở 2-25°C
192	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Hộp	18	Chất hiệu chuẩn mức trung bình được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Sau khi mở, ổn định trong ≥ 1 tháng ở 2-25°C
193	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hộp	2	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Kali clorua. Sau khi mở, ổn định trong ≥ 2 tháng ở 2-25°C
194	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn mức cao được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Sau khi mở, ổn định trong ≥ 90 ngày ở 2-25°C

	195	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Sau khi mở, ổn định trong ≥ 90 ngày ở 2-25°C
	196	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	12	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur; Natri hidroxit; Genapol; Axit sunfonic, C14-17-sec-alkane, muối natri hoặc tương đương.
	197	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Túi	30	Thể tích mẫu tối đa: 1 mL Thể tích chết: 50 μ L
	198	Dung dịch rửa	Bình	2	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite hoặc tương đương
	199	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	15	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
	200	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	15	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
	201	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hộp	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
	202	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hộp	73	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 1.76 mmol/L - 65.1 mmol/L
Lô 15		Dịch vụ xét nghiệm miễn dịch: tự động hoàn toàn bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme (CLEIA) sử dụng chất nền phát quang CDP-Star Số lượng: 01 máy			
	203	Định tính kháng thể anti-HCV	Hộp	3	Hóa chất phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, sandwich 2 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star
	204	Xét nghiệm HIV	Hộp	600	Hóa chất phát hiện kháng thể kháng HIV-1, và kháng thể kháng HIV-2, và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, sandwich 2 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star
	205	Xét nghiệm HBsAg	Hộp	78	Hóa chất đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, sandwich 2 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star Dải đo: 0.03 - 2.500 IU/mL

206	Định lượng kháng thể Anti-HBs	Hộp	9	Hóa chất dùng để đo lường kháng thể kháng HBs (HBsAb) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, sandwich 2 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star Dải đo: 5.0 - 1.000 mIU/mL
207	Định lượng TSH	Hộp	26	Hóa chất định lượng dùng để đo nồng độ của hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, sandwich 1 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star Dải đo: 0.002 - 200 μ IU/mL
208	Định lượng FT4	Hộp	26	Hóa chất định lượng dùng để đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme, cạnh tranh 1 bước rửa với chất nền phát quang CDP-Star Dải đo: 0.25 - 8.00 ng/dL
209	Chất nền hóa phát quang CDP-Star	Hộp	80	Chất nền hóa phát quang CDP-Star trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme. CDP-Star: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]decan}-4-yl)-1-phenyl phosphate 0.48mM
210	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa)	Hộp	24	Thành phần: Surfactant (Tween20) 0.1%
211	Dung dịch rửa đường ống	Hộp	413	Thành phần: Đệm TRIS 0.2%
212	Dung dịch rửa kim hút	Hộp	66	Sodium hypochlorite 3.5%
213	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm viêm gan B: HBsAg, anti-HBs, HBeAg, anti-Hbe, HBcAb	Hộp	4	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBsAg, HBeAg, anti-HBs, anti-Hbe, anti-HBc trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với chất nền phát quang CDP-Star Bao gồm: Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm, và vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm.
214	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg
215	Chất chuẩn cho xét nghiệm HCVAb	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HCV
216	Chất chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HIV Ag+Ab

	217	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab+Ab	Hộp	24	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Ag+Ab.
	218	Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH.
	219	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4
	220	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HBs.
	221	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Hộp	10	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động sử dụng phương pháp miễn dịch hóa phát quang gắn enzyme với chất nền phát quang CDP-Star
	222	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA 125, CA 19-9, CA 15-3, Ferritin, Insulin	Hộp	14	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3.
	223	Giếng phản ứng	Hộp	8	Giếng phản ứng
	224	Đầu côn hút mẫu dùng 1 lần	Hộp	8	Đầu côn hút mẫu dùng 1 lần
Lô 16		Dịch vụ xét nghiệm miễn dịch bằng phương pháp điện hóa phát quang Số lượng: 01 máy			
	225	Free T4 Calibrators	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	226	Control dùng cho xét nghiệm Free T4, TSH, Cortisol	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	227	Free T4 Reagent kit	Hộp	12	Thuốc thử xét nghiệm FT4, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	228	TSH Calibrators	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	229	TSH Reagent kit	Hộp	12	Thuốc thử xét nghiệm TSH, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	230	STAT High Sensitive Troponin-T Calibrator	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	231	STAT High Sensitive Troponin-T Controls	Hộp	12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	232	STAT High Sensitive Troponin-T Reagent kit	Hộp	14	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	233	Cortisol Calibrators	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	234	Cortisol Reagent kit	Hộp	24	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang

	235	Anti-CCP Controls	Hộp	24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	236	Anti-CCP Reagent kit	Hộp	52	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	237	HBsAg Qualitative Controls	Hộp	8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	238	HBsAg Qualitative Reagent kit	Hộp	36	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	239	Anti-HCV Controls	Hộp	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	240	Anti-HCV Reagent kit	Hộp	12	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	241	Control HIV	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	242	HIV combi PT	Hộp	220	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	243	Anti HBs Controls	Hộp	1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	244	Anti HBs Reagent kit	Hộp	4	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBsAg, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	245	B·R·A·H·M·S PCT	Hộp	1	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin), phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	246	Dung dịch rửa phản ứng	Hộp	70	Dung dịch rửa cho máy phân tích miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	247	Dung dịch phản ứng	Hộp	70	Dung dịch phản ứng cho máy phân tích miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	248	Dung dịch rửa hệ thống	Hộp	24	Dung dịch rửa hệ thống, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	249	Dung dịch pha loãng	Hộp	1	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	250	Sample cup	Hộp	10	Cốc mẫu
	251	Cốc phản ứng	Hộp	9	Cốc đựng mẫu phản ứng, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
	252	Đầu tip hút mẫu	Hộp	18	Đầu tip hút mẫu
	253	Dung dịch rửa điện cực	Hộp	3	Dung dịch rửa điện cực, phù hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
Lô 17		Dịch vụ xét nghiệm vi sinh: Định danh và kháng sinh đồ trên máy bán tự động Số lượng: 01 máy			
	254	Nắp đậy panel	Túi	8	Nắp đậy panel
	255	Kit nhỏ thuốc thử	Túi	4	Kit nhỏ thuốc thử
	256	Dụng cụ đặt lên các giếng phản ứng	Túi	1	Dụng cụ đặt lên các giếng phản ứng

	257	Panel combo định danh nhanh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Hộp	100	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm. Chứa các kháng sinh: ceftazidime, aztreonam, cefotaxime dùng để sàng lọc Escherichia coli, Klebsiella oxytoca, hoặc K. pneumoniae nghi ngờ có khả năng sản xuất beta-lactamase phổ rộng (ESBL)
	258	Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp	8	Thuốc thử cho phản ứng nitrat
	259	Thuốc thử cho phản ứng nitrat	Hộp	8	Thuốc thử cho phản ứng nitrat
	260	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase	Hộp	6	Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase
	261	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp	9	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer
	262	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer	Hộp	8	Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer
	263	Thuốc thử phản ứng indole	Hộp	9	Thuốc thử phản ứng indole
	264	Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng	Hộp	30	dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng
	265	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Thùng	16	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù
	266	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Hộp	80	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương
	267	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	Hộp	6	Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase
	268	Panel kháng sinh đồ Streptococci	Hộp	10	Panel kháng sinh đồ Streptococci
	269	Panel kháng sinh đồ ESBL	Hộp	4	Panel kháng sinh đồ ESBL
	270	Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải	Hộp	14	Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải
	271	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp	123	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù
	272	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù	Hộp	123	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù
	273	Dụng cụ hút dịch huyền phù	Chiếc	5	Dụng cụ hút dịch huyền phù
		Môi trường Vi sinh			
Lô 18	274	Môi trường cấy máu BHI 2 pha	Chai	192	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).
Lô 19	275	Thạch máu cừu (BA 90)	Đĩa	5.400	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ) của Streptococcus
Lô 20	276	Thạch Macconkey agar (MC 90)	Đĩa	4.000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose
Lô 21	277	Thạch Sabouraud (SAB 90)	Đĩa	1.400	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm
Lô 22	278	Chromagar 90mm	Đĩa	100	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiêu
Lô 23	279	CAHI 90	Đĩa	40	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn H. influenzae

Lô 24	280	Máu cừu	Ống	40	Tube nhựa có nắp vặn chặt, chứa 10ml máu cừu đã làm tan fibrin, dùng pha chế môi trường thạch máu
Lô 25	281	NS 0.85% vô trùng	Lọ	30	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn dùng cho định danh và kháng sinh đồ
Lô 26	282	Bộ nhuộm Gram	Bộ	12	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.
Lô 27	283	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ	6	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue.
Lô 28	284	Thuốc nhuộm Giemsa chai/500ml	Chai	1	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa
Lô 29	285	Methylen blue (100ml)	Chai	2	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen
Lô 30	286	BHI Broth	Lọ	4.000	Lọ thủy tinh có nắp vặn xoay chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae
Lô 31	287	Blood Agar Base chai/500gram	Chai	1	Môi trường vi sinh dạng bột mịn, sẵn sàng để pha chế.
Lô 32	288	Mac Conkey Agar, chai/500 gram	Chai	1	Môi trường vi sinh dạng bột mịn, sẵn sàng để pha chế.
Lô 33	289	DD Mac Farland 0.5	lọ	12	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ
Lô 34	290	Môi trường chuyên chở VTM (VTM 50)	Ống	100	Tube falcon 50ml vô trùng nắp vặn chặt có chứa 5ml môi trường vận chuyển mẫu VTM được dùng chuyên chở và bảo quản mẫu bệnh phẩm đường hô hấp dùng cho xét nghiệm tìm virus bằng kỹ thuật PCR hoặc Realtime PCR
Lô 35	291	Escherichia coli ACTT	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 36	292	Pseudomonas aeruginosa ACTT	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 37	293	Streptococcus pneumoniae ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 38	294	Enterococcus faecalis ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 39	295	Streptococcus pyogenes ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 40	296	Staphylococcus aureus ATCC	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
Lô 41	297	Oxidase (Lọ/20 đĩa)	Lọ	40	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Xác định hoạt tính Oxidase của vi khuẩn
Lô 42	298	H ₂ O ₂	Lọ	20	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase
Lô 43	299	Acid Alcohol 100ml	Chai	4	Thành phần của thuốc nhuộm Gram và Ziehl Neelsen
Lô 44	300	Đĩa giấy Nitrocefin	Lọ	5	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện β -lactamase cổ điển

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Đơn vị tính	Quy cách	Tên gọi/ Tên thương mại	Mã HS ⁽³⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất ⁽⁴⁾	Nước sản xuất/ Xuất xứ ⁽⁵⁾	Hãng, Nước chủ sở hữu ⁽⁵⁾	Năm sản xuất ⁽⁶⁾	Số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Đơn giá (bao gồm phí dịch vụ, thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (14) + (15) + (16)	(18) = (17) x (13)
1	Thiết bị y tế A																
2	Thiết bị y tế B																
n																	

Tổng cộng:

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... , [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

⁽¹⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú ⁽¹²⁾.

⁽²⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

⁽³⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

⁽⁴⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi/ Tên thương mại, ký hiệu, mã hiệu, model, Hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với

chúng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(5).⁽⁶⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể xuất xứ, hãng, nước chủ sở hữu, năm sản xuất của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Tên nhà thầu :

BẢNG THÔNG TIN KỸ THUẬT SẢN PHẨM ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá] , chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp thông tin kỹ thuật sản phẩm như sau:

Stt	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tính năng, cấu hình kỹ thuật bệnh viện yêu cầu	Tên gọi/ Tên thương mại ⁽³⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Thông tin kỹ thuật bằng tiếng nước ngoài do hãng sản xuất, nhà cung cấp đề xuất	Thông tin kỹ thuật dịch sang tiếng Việt do hãng sản xuất, nhà cung cấp đề xuất	Tên tài liệu	Vị trí (Số trang tài liệu ...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thiết bị y tế A								
2	Thiết bị y tế B								
n									

Tổng cộng: sản phẩm

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

....., ngày tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁴⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin theo Bảng này, đồng thời chỉ rõ từng mặt hàng chẳng hạn bằng cách tô sáng (highlight), ghi Stt theo yêu cầu báo giá... trên các tài liệu (file mềm) mô tả sản phẩm (catalogue/ brochure ...) hoặc tài liệu kỹ thuật (surgical technique ...) ... đính kèm.
- ⁽²⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- ⁽³⁾ Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký, mã, nhãn hiệu, model tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại 'cột “Danh mục thiết bị y tế”’.
- ⁽⁴⁾ Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền. Trường hợp liên danh tham gia, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Bảng này.